

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/GPMT-UBND

Hải Phòng, ngày tháng năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025.

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường số 68/CV-VNF1FLOUR ngày 02 tháng 03 năm 2026 của Công ty Cổ phần bột mì Vinafood 1 và hồ sơ kèm theo Văn bản số 172/CVCS-VNF1FLOUR ngày 28 tháng 4 năm 2026 về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở Nhà máy Bột mì Bảo Phước tại số 60 đường Chùa Vẽ, phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 333/TTr-SNNMT ngày 06 tháng 5 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần bột mì Vinafood 1, địa chỉ tại số 94 Lương Yên, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội (nay là phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở "Nhà máy bột mì Bảo Phước", tại Số 60 đường Chùa Vẽ, phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

1.1. Tên Cơ sở: Nhà máy bột mỳ Bảo Phước.

1.2. Địa điểm hoạt động: Số 60 đường Chùa Vẽ, phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp: 0107151097 do phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 01/12/2015, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 04/01/2017.

Giấy chứng nhận đầu tư số 02121000419 do Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng cấp chứng nhận lần đầu ngày 10/10/2012.

1.4. Mã số thuế: 0107151097.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất bột mỳ.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Cơ sở:

- Diện tích: 19.805 m².

- Cơ sở có tiêu chí như Dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí như Dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

- Công suất thiết kế: 300 tấn lúa mỳ/ngày.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

Lúa mỳ → Trộn Lúa mỳ → Làm sạch (làm sạch 1, làm sạch 2) → Gia ẩm và ủ ẩm → Nghiền → Sàng → Cắm mỳ → Đóng bao, xuất kho.

↓
Bột mỳ bán thành phẩm → Thiết bị trộn trung tâm → Bột mỳ thành phẩm → Đóng bao, xuất kho.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của Công ty Cổ phần bột mì Vinafood 1.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 36 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường).

2. Công ty cổ phần bột mì Vinafood 1 có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp giấy phép môi trường, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày.....tháng 5 năm 2036).

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch;
- PCT TT Lê Anh Quân;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Môi trường;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND phường Đông Hải;
- Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood 1;
- CVP, PCVP Phạm Anh Tuấn;
- Các phòng: NNMT, NVKTGS;
- Cổng thông tin điện tử TP (để đăng tải công khai Giấy phép môi trường);
- Lưu: VT, T.L.Khiết.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Anh Quân

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ
NƯỚC THẢI

Giấy phép môi trường số...../GPMT-UBND ngày ... tháng ... năm 2026 của
Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà vệ sinh, nước thoát sàn.
- Nguồn số 02: Nước thải từ khu nhà bếp.

2. Dòng nước xả thải vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: sông Cấm đoạn chảy qua khu vực Phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí xả thải: Hồ ga thoát nước cuối trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước chung trên đường Chùa Vẽ, phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X (m) = 2307065.92 Y (m) = 602010.11.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45' múi chiều 3°).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 15m³/ngày đêm.

2.4. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau khi được xử lý tại hệ thống xử lý nước thải công suất 15m³/ngày đêm theo đường ống D110 vào hồ ga đầu nối với hệ thống thoát nước chung trên đường Chùa Vẽ, sau đó tự chảy ra nguồn tiếp nhận nước thải (sông Cấm).

2.5. Chế độ xả nước thải: liên tục 24/24h

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, Cột B, K = 1,2 (áp dụng đến hết ngày 31/12/2031), QCVN 14:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung, F ≤ 2000 m³/ngày, cột B (áp dụng kể từ ngày 01/01/2032), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 14:2008/BTNMT	QCVN 14:2025/BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
----	----------	--------	--------------------	--------------------	----------------------------	-----------------------------

			(Cột B, K = 1,2)	(Cột B)		
1	Lưu lượng	m ³ /ngày	-	-	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ theo quy định tại Khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	pH	-	5÷9	5-9		
3	TSS	mg/l	120	≤100		
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1200	-		
5	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/l	-	≤60		
6	BOD ₅ (20°C)	mg/l	60	≤30		
7	Sunfua (tính theo H ₂ S)/(S ²⁻)	mg/l	4,8	≤0,5		
8	Amoni (tính theo N)	mg/l	12	≤8,0		
9	Nitrat (NO ₃ ⁻)(tính theo N)	mg/l	60	-		
10	Tổng Nitơ (T-N)	mg/l	-	≤30		
11	Phosphat (PO ₄ ³⁻)(tính theo P)	mg/l	12	-		
12	Tổng Phốt pho (T-P)	mg/l	-	≤3		
13	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	24	≤15		
14	Tổng các chất hoạt động bề mặt/Chất hoạt động bề mặt anion	mg/l	12	≤5		
15	<i>Coliforms</i>	MPN/100ml	5.000	≤5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về trạm xử lý nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ bồn cầu sau xử lý sơ bộ tại các bể tự hoại, cùng với nước thoát sàn, chậu được dẫn vào hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt hợp khối công suất 15 m³/ngày đêm để xử lý.

- Nguồn số 02: Nước thải từ phát sinh từ khu vực nhà bếp sau khi qua bể tách mỡ được dẫn vào hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt hợp khối công suất 15 m³/ngày đêm để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể gom, SCR → Ngăn điều hòa → Ngăn kỵ khí → Ngăn thiếu khí → Ngăn hiếu khí → Ngăn lắng → Ngăn khử trùng → Đầu nối về hệ thống thoát nước chung trên đường Chùa Vẽ.

- 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất thiết kế: 15 m³/ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng: cặn công nghiệp, Clorine dạng viên nén (hoặc các hóa chất tương đương không làm phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phân A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ (*được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 điều 1 Nghị định 05/2025/ NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ*).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Niêm yết sơ đồ quy trình công nghệ và hướng dẫn vận hành hệ thống xử lý nước thải.

- Bố trí cán bộ đã được đào tạo, tập huấn về chuyên môn để quản lý, vận hành hệ thống xử lý nước thải.

- Đảm bảo vận hành và thực hiện bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý, tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình vận hành đã được xây dựng.

- Thường xuyên kiểm tra các đường ống công nghệ, máy móc, thiết bị; kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Khi hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố, trong quá trình sửa chữa, nước thải từ các nguồn phát sinh sẽ chảy về hệ thống xử lý nước thải và được lưu giữ tạm thời tại các bể xử lý. Trường hợp sự cố của hệ thống xử lý nước thải không thể khắc phục ngay, và các bể xử lý không còn khả năng lưu chứa, sẽ thuê đơn vị có chức năng đến thu gom nước thải từ các bể để xử lý theo quy định; không xả nước thải chưa xử lý hoặc xử lý chưa đạt quy chuẩn ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Công trình xử lý nước thải của Cơ sở không thuộc trường hợp phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở, bảo đảm đáp ứng các quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của Cơ sở; đảm bảo tách riêng hệ thống thoát nước mưa với hệ thống thu gom, thoát nước thải; thường xuyên nạo vét, duy tu, bảo dưỡng để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung phải có nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ các nội dung gồm: lưu lượng (đầu vào, đầu ra); các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại hóa chất sử dụng; bùn thải phát sinh. Thực hiện chuyển giao bùn thải cho đơn vị có đủ chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý đảm bảo theo quy định.

3.4. Thực hiện quan trắc định kỳ chất lượng nước thải tần suất 1 lần/năm theo đúng cam kết của Chủ cơ sở.

3.5. Trong trường hợp công suất, công nghệ của trạm xử lý nước thải tập trung không đáp ứng yêu cầu xử lý về lưu lượng, thành phần, tính chất nước thải phát sinh, Chủ cơ sở có trách nhiệm cải tạo, nâng công suất của hệ thống xử lý nước thải và hoàn thiện các thủ tục về môi trường theo quy định.

3.6. Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép môi trường được cấp và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-UBND ngày ... tháng ... năm
2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ khu vực nghiền dây chuyền 1.
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ khu vực sàng dây chuyền 1.
- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ khu vực làm sạch 1 dây chuyền 1.
- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ khu vực làm sạch 2 dây chuyền 1.
- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ khu vực đóng bao cám dây chuyền 1.
- Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ khu vực đóng bao cám dây chuyền 2.
- Nguồn số 07: Bụi phát sinh từ khu vực đóng bao bột mỳ thành phẩm dây chuyền 1.
- Nguồn số 08: Bụi phát sinh từ khu vực đóng bao bột mỳ thành phẩm dây chuyền 2.
- Nguồn số 09 : Bụi phát sinh từ khu vực nghiền dây chuyền 2.
- Nguồn số 10: Bụi phát sinh từ khu vực sàng dây chuyền 2.
- Nguồn số 11: Bụi phát sinh từ khu vực làm sạch 1 dây chuyền 2.
- Nguồn số 12: Bụi phát sinh từ khu vực làm sạch 2 dây chuyền 2.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**2.1. Vị trí xả khí thải:**

- Dòng số 1 (nguồn số 1+2): Tương ứng với ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải khu vực nghiền, sàng dây chuyền 1 (KT1). Tọa độ xả khí thải: X = 2306994, Y = 601891.
- Dòng số 2 (nguồn số 3): Tương ứng với ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải khu vực làm sạch 1 dây chuyền 1 (KT2). Tọa độ xả khí thải: X = 2306986, Y = 601886.
- Dòng số 03 (nguồn số 4): Tương ứng với ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải khu vực làm sạch 2 dây chuyền 1 (KT3). Tọa độ xả khí thải: X = 2306983, Y = 601888.
- Dòng số 04 (nguồn số 5+6): Tương ứng với ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải khu vực đóng bao cám dây chuyền 1+2 (KT4). Tọa độ xả khí thải: X = 2306990, Y = 601898.

- Dòng số 05 (nguồn số 7+8): Tương ứng với ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải khu vực đóng bao bột mỳ thành phẩm dây chuyền 1+2 (KT5). Tọa độ xả khí thải: X = 2307005, Y = 601891.

- Dòng số 06 (nguồn số 9): Tương ứng với ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải khu vực nghiền dây chuyền 2 (KT6). Tọa độ xả khí thải: X = 2307000, Y = 601890.

- Dòng số 07 (nguồn số 10): Tương ứng với ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải khu vực sàng dây chuyền 2 (KT7). Tọa độ xả khí thải: X = 2307001, Y = 601876.

- Dòng số 08 (nguồn số 11): Tương ứng với ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải khu vực làm sạch 1 dây chuyền 2 (KT8). Tọa độ xả khí thải: X = 2306989, Y = 601869.

- Dòng số 09 (nguồn số 12): Tương ứng với ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải khu vực làm sạch 2 dây chuyền 2 (KT9). Tọa độ xả khí thải: X = 2306991, Y = 601867.

(Hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 105°45, múi chiếu 3°)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 110.390 m³/giờ, trong đó:

- Dòng số 01: 21.450 m³/giờ.

- Dòng số 02: 16.060 m³/giờ.

- Dòng số 03: 5.780 m³/giờ.

- Dòng số 04: 3.850 m³/giờ.

- Dòng số 05: 3.410 m³/giờ.

- Dòng số 06: 21.890 m³/giờ.

- Dòng số 07: 12.540 m³/giờ.

- Dòng số 08: 7.370 m³/giờ.

- Dòng số 09: 18.040m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả liên tục 24h trong thời gian hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, Kp= 0,8; Kv =0,6) (*áp dụng đến hết ngày 31/12/2031*) và QCVN 19:2024/BTNMT (cột A) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (*áp dụng kể từ ngày 01/01/2032*).

TT	Chất ô nhiễm	Giá trị giới hạn theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, Kp= 0,8; Kv =0,6)	Giá trị giới hạn theo QCVN 19:2024/BTNMT (cột A)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	-	-	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng (mg/Nm ³)	96	≤ 50		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Khu vực nghiền, sàng dây chuyền 1 (nguồn số 1+2): Bụi phát sinh được thu và dẫn qua đường ống về hệ thống lọc bụi túi vải (Filter – KT1).

- Khu vực làm sạch 1 dây chuyền 1 (nguồn số 3): Bụi được thu gom và dẫn về hệ thống Cyclone (KT2).

- Khu vực làm sạch 2 dây chuyền 1 (nguồn số 4): Bụi phát sinh được thu gom và dẫn về hệ thống Cyclone (KT3).

- Khu vực đóng bao cám dây chuyền 1+2 (nguồn số 5+6): Bụi được thu gom và dẫn về hệ thống lọc bụi túi vải (Filter – KT4).

- Khu vực đóng bao bột mỳ thành phẩm dây chuyền 1+2 (nguồn số 7+8): Bụi phát sinh được thu gom và dẫn về hệ thống lọc bụi túi vải (Filter – KT5).

- Khu vực nghiền dây chuyền 2 (nguồn số 9): Bụi được thu gom và dẫn về hệ thống lọc bụi túi vải (Filter – KT6).

- Khu vực sàng dây chuyền 2 (nguồn số 10): Bụi phát sinh được thu gom và dẫn về hệ thống lọc bụi túi vải (Filter – KT7).

- Khu vực làm sạch 1 dây chuyền 2 (nguồn số 11): Bụi được thu gom và dẫn về hệ thống lọc bụi túi vải (Filter – KT8).

- Khu vực làm sạch 2 dây chuyền 2 (nguồn số 12): Bụi được thu gom và dẫn về hệ thống lọc bụi túi vải (Filter – KT9).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Hệ thống thu gom xử lý bụi số 02, 03 (KT2, KT3):

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi phát sinh → Hệ thống thu gom → Cyclone → Quạt hút → Ống thải. Bụi tại phễu thu được thu về hệ thống cám phụ phẩm.

+ Công suất thiết kế quạt hút hệ thống số 02: 16.060 m³/giờ.

+ Công suất thiết kế quạt hút hệ thống số 03: 5.780 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất, thiết bị xử lý là cyclone tách bụi bằng lực ly tâm.

- Hệ thống thu gom xử lý bụi số 01, 04, 05, 06, 07, 08, 09 (KT1, KT4, KT5, KT6, KT7, KT8, KT9):

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi phát sinh → Hệ thống thu gom → Lọc bụi túi vải (Filter) → Quạt hút → Ống thải. Bụi được thu hồi về hệ thống nghiền để tiếp tục quá trình sản xuất bột mỳ thành phẩm.

+ Công suất thiết kế quạt hút hệ thống số 01: 21.450 m³/giờ

+ Công suất thiết kế quạt hút hệ thống số 04: 3.850 m³/giờ.

+ Công suất thiết kế quạt hút hệ thống số 05: 3.410 m³/giờ.

+ Công suất thiết kế quạt hút hệ thống số 06: 21.890 m³/giờ.

+ Công suất thiết kế quạt hút hệ thống số 07: 12.540 m³/giờ.

+ Công suất thiết kế quạt hút hệ thống số 08: 7.370 m³/giờ.

+ Công suất thiết kế quạt hút hệ thống số 09: 18.040 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất, vật liệu lọc là túi lọc vải chuyên dụng.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Công trình xử lý bụi của Cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ và dự phòng thiết bị thay thế cho các hệ thống xử lý khí thải; vận hành các hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình hoặc yêu cầu của nhà sản xuất.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi có sự cố xảy ra.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường không khí. Thông báo cho cơ quan chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

Chủ cơ sở cam kết vận hành thử nghiệm 07 hệ thống xử lý bụi:

- Hệ thống xử lý bụi khu vực nghiền, sàng dây chuyền 1 lưu lượng 21.450 m³/giờ (KT1).

- Hệ thống xử lý bụi khu vực làm sạch 1 dây chuyền 1 lưu lượng 16.060 m³/giờ (KT2).

- Hệ thống xử lý bụi khu vực làm sạch 2 dây chuyền 1 lưu lượng 5.780 m³/giờ (KT3).

- Hệ thống xử lý bụi khu vực nghiền dây chuyền 2 lưu lượng 21.890 m³/giờ (KT6).

- Hệ thống xử lý bụi khu vực sàng dây chuyền 2 lưu lượng 12.540 m³/giờ (KT7).

- Hệ thống xử lý bụi khu vực làm sạch 1 dây chuyền 2 lưu lượng 7.370 m³/giờ (KT8).

- Hệ thống xử lý bụi khu vực làm sạch 2 dây chuyền 2 lưu lượng 18.040 m³/giờ (KT9).

(Không vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi KT4 và hệ thống xử lý bụi KT5 có công suất dưới 5.000 m³/giờ: do không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm 1 khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, được bổ sung tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: tại 07 ống thải sau hệ thống xử lý khí thải thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty cổ phần bột mì Vinafood 1 phải giám sát các chất ô nhiễm đối với khí thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của

các hệ thống xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

- Tuân thủ quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (*được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025*), phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải (03 mẫu bụi, khí thải đầu ra).

- Tổ chức vận hành thử nghiệm theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ (*được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025*), thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của cơ sở trước ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải cho Sở Nông nghiệp và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất, vật liệu để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành chính thức công trình xử lý khí thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty cổ phần bột mì Vinafood 1 có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hải Phòng trước 20 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải.

3.5. Bố trí điểm quan trắc khí thải sau xử lý, sản công tác đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định.

3.6. Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép môi trường được cấp và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-UBND ngàytháng..... năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: dây chuyền sản xuất số 1.
- Nguồn số 02: dây chuyền sản xuất số 2.
- Nguồn số 03: dây chuyền hệ thống trộn bột 6 silo 25 tấn.

2. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung theo QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (áp dụng đến hết ngày 31/12/2026); QCVN 26:2025/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (áp dụng từ ngày 01/01/2027) và QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (áp dụng đến hết ngày 31/12/2026); QCVN 27:2025/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (áp dụng từ ngày 01/01/2027), cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng, giới hạn tối đa cho phép đối với mức ồn (đơn vị: dBA)					Ghi chú
	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 26:2025/ BTNMT			
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ	Từ 6 giờ đến trước 18 giờ (dBA)	Từ 18 giờ đến trước 22 giờ (dBA)	Từ 22 giờ đến trước 06 giờ (dBA)	
1	70	60	70	65	60	Khu vực E

2.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)				Ghi chú
	QCVN 27:2010/BTNMT		QCVN 27:2025/BTNMT		
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ	Ngày (06:00 ~ trước 22:00)	Đêm (22:00 ~ trước 06:00)	
1	70	60	75	70	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Các máy móc, thiết bị được vận hành đúng công suất, yêu cầu kỹ thuật.
- Thường xuyên vệ sinh, định kỳ bảo dưỡng, kịp thời sửa chữa để đảm bảo máy móc luôn hoạt động ở trạng thái ổn định.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng đối với các máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung theo quy định.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-UBND ngày.....thángnăm
2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên: dự kiến tổng khối lượng phát sinh khoảng 250 kg/năm.

1.2. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: dự kiến tổng khối lượng phát sinh khoảng 7.000 kg/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: dự kiến tổng khối lượng phát sinh khoảng 14.000 kg/năm.

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát: dự kiến tổng khối lượng phát sinh khoảng 120 kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- 01 kho chứa.

- Diện tích kho chứa: khoảng 5 m².

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường

- 01 kho chứa.

- Diện tích kho chứa: khoảng 17 m².

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải sinh hoạt

- 01 kho chứa.

- Diện tích kho chứa: khoảng 5 m².

2.4. Chủ cơ sở cam kết quản lý chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo quy định về quản lý chất thải nguy hại.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải theo quy định tại Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-UBND ngày tháng
.....năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Cơ sở đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường theo quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 1784/QĐ-UBND ngày 25/10/2012 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11/12/2025; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16/6/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Quyết định số 229/2025/QĐ-UBND ngày 9/12/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng ban hành Quy định về quản lý chất thải rắn trên địa bàn thành phố Hải Phòng. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại, rác thải sinh hoạt cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy, vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định hiện hành.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Đề bù thiệt hại, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định của pháp luật hiện hành.

5. Chủ cơ sở chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, số liệu sử dụng trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

6. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.
